

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA – VNSTEEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên
Ông Võ Hữu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình
Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Số: 479 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính năm 2017 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 189/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 07 tháng 02 năm 2018 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và vấn đề cần nhấn mạnh về việc có điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo thông báo của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp nhưng hai bên chưa ký văn bản điều chỉnh hợp đồng thuê đất tại địa điểm này tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán năm trước.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1472-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		526.510.636.998	336.065.794.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.869.593.419	58.894.357.452
1. Tiền	111		8.869.593.419	23.894.357.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.677.457.213	139.003.004.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	129.501.388.329	136.501.280.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.383.611.057	2.726.640.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		877.457.827	1.200.257.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(85.000.000)	(1.425.173.788)
III. Hàng tồn kho	140	9	359.058.788.627	137.420.270.540
1. Hàng tồn kho	141		359.644.715.669	137.420.270.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(585.927.042)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.904.797.739	748.162.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.960.736.061	748.162.112
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.944.061.678	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.495.742.450	89.358.711.260
I. Tài sản cố định	220		73.361.779.569	85.985.498.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.361.779.569	85.985.498.631
- Nguyên giá	222		391.412.480.267	381.913.354.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.050.700.698)	(295.927.856.271)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.358.487.540	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.358.487.540	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.775.475.341	3.373.212.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.775.475.341	3.373.212.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		611.006.379.448	425.424.505.473

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		361.182.955.973	155.679.302.406
I. Nợ ngắn hạn	310		361.182.955.973	155.679.302.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	62.743.256.415	76.398.275.045
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.345.462.567	3.852.196.152
3. Phải trả người lao động	314		16.470.352.505	22.957.939.903
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		351.836.866	2.502.263.126
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.284.921.129	1.959.049.246
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	275.798.628.450	48.009.578.934
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.188.498.041	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.823.423.475	269.745.203.067
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	249.823.423.475	269.745.203.067
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			62.509.313.095	82.431.092.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.412.239.687	15.687.513.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		32.097.073.408	66.743.578.891
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		611.006.379.448	425.424.505.473



Đặng Công An
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Huyền Công Du
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.522.820.554.976	1.907.901.687.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	10.662.580.727	13.705.185.508
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.512.157.974.249	1.894.196.501.993
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.423.070.186.176	1.766.708.876.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.087.788.073	127.487.625.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.234.357.459	1.255.043.500
7. Chi phí tài chính	22	22	8.471.613.979	2.595.562.916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.471.208.657	2.595.508.300
8. Chi phí bán hàng	25	24	21.313.685.450	18.471.654.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.605.868.066	26.290.437.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		40.930.978.037	81.385.014.912
11. Thu nhập khác	31	23	768.900.973	3.022.488.971
12. Chi phí khác	32		1.557.400.000	274.871.335
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(788.499.027)	2.747.617.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.142.479.010	84.132.632.548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	8.045.405.602	17.389.053.657
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.097.073.408	66.743.578.891
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.113	3.000



Đặng Công An
 Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hùng
 Kế toán trưởng




Huỳnh Công Du
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.142.479.010	84.132.632.548
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.097.209.583	21.889.338.246
Các khoản dự phòng	03	(754.246.746)	(669.572.835)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(115.001.180)	(11.772)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(147.317.269)	(1.883.863.520)
Chi phí lãi vay	06	8.471.208.657	2.595.508.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.694.332.055	106.064.030.967
Tăng các khoản phải thu	09	(14.278.340.994)	(71.786.127.296)
Tăng hàng tồn kho	10	(222.224.445.129)	(16.071.810.944)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.996.420.839)	54.350.878.420
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(6.614.836.661)	393.605.634
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.236.433.629)	(2.569.521.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.114.155.961)	(16.173.613.283)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.274.388.959)	(3.179.860.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(218.038.690.117)	51.027.581.738
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.831.978.061)	(24.682.029.249)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.417.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.317.269	714.945.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.684.660.792)	(22.550.083.613)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.004.835.527.494	282.887.522.917
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(777.046.477.978)	(276.176.313.183)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.205.463.820)	(22.750.627.649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	182.583.585.696	(16.039.417.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(50.139.765.213)	12.438.080.210
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.894.357.452	46.456.265.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	115.001.180	11.772
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.869.593.419	58.894.357.452



Đặng Công An
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng




Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 450 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 457).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán thép thỏi; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước đã được trình bày lại như trình bày tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động

trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

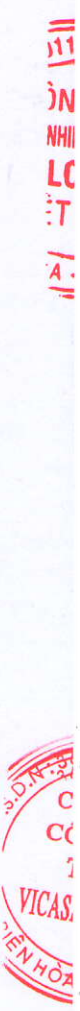
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2017 căn cứ theo các kiến nghị điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 189/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số đầu năm trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.779.533.085)	(1.425.173.788)	354.359.297
2. Hàng tồn kho	141	137.274.170.540	137.420.270.540	146.100.000
3. Tài sản cố định hữu hình	221	84.212.737.832	85.985.498.631	1.772.760.799
- Nguyên giá	222	381.685.354.902	381.913.354.902	228.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(297.472.617.070)	(295.927.856.271)	1.544.760.799
4. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.497.423.244	3.373.212.629	875.789.385
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.877.890.289	3.852.196.152	974.305.863
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80.256.389.069	82.431.092.687	2.174.703.618
Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017				
1. Giá vốn hàng bán	11	1.768.353.902.529	1.766.708.876.142	(1.645.026.387)
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	125.842.599.464	127.487.625.851	1.645.026.387
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.644.796.522	26.290.437.225	(354.359.297)
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	79.385.629.228	81.385.014.912	1.999.385.684
5. Thu nhập khác	31	1.927.850.884	3.022.488.971	1.094.638.087
6. Lợi nhuận khác	40	1.652.979.549	2.747.617.636	1.094.638.087
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	81.038.608.777	84.132.632.548	3.094.023.771
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.469.733.504	17.389.053.657	919.320.153
9. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	64.568.875.273	66.743.578.891	2.174.703.618
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.826	3.000	(826)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017				
Lợi nhuận trước thuế	01	81.038.608.777	84.132.632.548	3.094.023.771
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<i>23.830.518.515</i>	<i>21.931.398.419</i>	<i>(1.899.120.096)</i>
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	23.434.099.045	21.889.338.246	(1.544.760.799)
- Các khoản dự phòng	03	(315.213.538)	(669.572.835)	(354.359.297)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:</i>	<i>08</i>	<i>104.869.127.292</i>	<i>106.064.030.967</i>	<i>1.194.903.675</i>
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.925.710.944)	(16.071.810.944)	(146.100.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.295.892.710	54.350.878.420	54.985.710
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.269.395.019	393.605.634	(875.789.385)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>50.799.581.738</i>	<i>51.027.581.738</i>	<i>228.000.000</i>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.454.029.249)	(24.682.029.249)	(228.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(22.322.083.613)</i>	<i>(22.550.083.613)</i>	<i>(228.000.000)</i>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	336.575.968	407.769.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.533.017.451	23.486.588.126
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
	<u>8.869.593.419</u>	<u>58.894.357.452</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.129.867.553	72.374.197.680
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	48.141.324.000
Công ty Thép Tây Đô	8.353.216	13.815.417.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.253.992.300	1.679.533.085
Các khách hàng khác	109.175.260	490.808.771
	<u>129.501.388.329</u>	<u>136.501.280.536</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<u>129.392.213.069</u>	<u>136.013.221.765</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, khoản phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2018/HĐTC-TMN ngày 02 tháng 01 năm 2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	186.100.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa	-	1.333.840.000
Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam	943.030.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	306.402.057	-
Công ty Cổ phần Vật Tư và Thiết bị Toàn bộ (MATEXIM)	8.340.500.000	462.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Vạn Việt	635.030.000	-
Khác	158.649.000	744.700.000
	<u>10.383.611.057</u>	<u>2.726.640.000</u>
b. Trả trước cho các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<u>306.402.057</u>	<u>-</u>
	<u>306.402.057</u>	<u>-</u>

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	85.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	-	-	1.325.173.788	-	Trên 3 năm
	85.000.000	-	-	1.425.173.788	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu thu hồi trong năm căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	136.617.402.679	(585.927.042)	70.657.176.842	-
Công cụ, dụng cụ	170.598.275	-	125.769.869	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.946.463.181	-	11.284.988.253	-
Thành phẩm	176.844.182.477	-	55.142.153.688	-
Hàng gửi bán	66.069.057	-	210.181.888	-
	359.644.715.669	(585.927.042)	137.420.270.540	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, giá trị nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối năm được dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 585.927.042 VND (năm 2017: 0 VND). Đây là giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.497.676.409	690.825.465
Chi phí bảo hiểm	463.059.652	57.336.647
	<u>3.960.736.061</u>	<u>748.162.112</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.308.877.771	2.346.697.975
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	466.597.570	1.026.514.654
	<u>6.775.475.341</u>	<u>3.373.212.629</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị (Trình bày lại)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	60.042.210.624	275.862.705.365	9.747.292.939	36.261.145.974	381.913.354.902
Tăng trong năm	937.293.481	9.121.197.040	-	415.000.000	10.473.490.521
Thanh lý, nhượng bán	-	98.592.870	-	875.772.286	974.365.156
Số dư cuối năm	60.979.504.105	284.885.309.535	9.747.292.939	35.800.373.688	391.412.480.267
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	51.402.926.081	208.393.472.108	7.931.481.809	28.199.976.273	295.927.856.271
Khấu hao trong năm	2.495.859.105	17.394.017.801	687.758.815	2.519.573.862	23.097.209.583
Thanh lý, nhượng bán	-	98.592.870	-	875.772.286	974.365.156
Số dư cuối năm	53.898.785.186	225.688.897.039	8.619.240.624	29.843.777.849	318.050.700.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.639.284.543	67.469.233.257	1.815.811.130	8.061.169.701	85.985.498.631
Tại ngày cuối năm	7.080.718.919	59.196.412.496	1.128.052.315	5.956.595.839	73.361.779.569

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hai tài sản Lò gia nhiệt cảm ứng điện (Mã TSCĐ: 223024) và Lò ủ phôi thép (Mã TSCĐ: 223029) từ 5 năm sang 7 năm theo quy định tại khung B06, Phụ lục I Khung thời gian trích khấu hao các loại tài sản cố định – Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán số 189/TB-KTNN ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2017 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL.

Trong năm 2018, Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu năm của chi tiêu giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình với số tiền 1.582.760.799 VND. Theo đó, ảnh hưởng của việc thay đổi khung khấu hao của tài sản trên đã được Công ty điều chỉnh hồi tố vào số liệu báo cáo năm 2017 như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 18.341.877.454 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 6.093.061.193 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 207.370.906.212 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 177.604.484.429 VND).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Cán thô hàng dọc	4.072.686.147	-
- Hệ thống vận chuyển và đóng bó vành thép cuộn	285.801.393	-
	4.358.487.540	-



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	14.744.218.500	14.744.218.500	-	-
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	14.120.017.200	14.120.017.200	14.103.497.100	14.103.497.100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu Hoàng Tân Phát	10.428.840.950	10.428.840.950	19.660.354.780	19.660.354.780
Công ty TNHH MTV Thảo Hải Phát	2.263.014.600	2.263.014.600	2.820.396.700	2.820.396.700
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	1.284.360.000	1.284.360.000	2.498.646.700	2.498.646.700
Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát	68.200.000	68.200.000	132.875.600	132.875.600
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-	10.406.647.350	10.406.647.350
Các nhà cung cấp khác	19.834.605.165	19.834.605.165	26.775.856.815	26.775.856.815
Cộng	62.743.256.415	62.743.256.415	76.398.275.045	76.398.275.045

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 28)

	2.439.249.398	2.439.249.398	2.138.797.043	2.138.797.043
	2.439.249.398	2.439.249.398	2.138.797.043	2.138.797.043

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	(Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.990.303.981	7.774.988.579	9.710.306.850	54.985.710
Thuế xuất, nhập khẩu	-	49.153.611	49.153.611	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.253.476.114	8.045.405.602	8.114.155.961	1.184.725.755
Thuế thu nhập cá nhân	607.216.057	4.310.495.545	3.813.160.500	1.104.551.102
Các loại thuế khác	1.200.000	631.607.700	631.607.700	1.200.000
	3.852.196.152	20.811.651.037	22.318.384.622	2.345.462.567

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	824.307.071	467.804.891
Cán bộ công nhân viên ủng hộ công tác xã hội	512.922.898	319.087.683
Kinh phí công đoàn	205.564.377	161.388.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	565.337.260	840.000.000
Khác	176.789.523	170.767.872
	2.284.921.129	1.959.049.246



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh (i)	20.327.782.034	20.327.782.034	310.045.791.530	265.665.079.704	64.708.493.860	64.708.493.860
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	14.067.642.500	14.067.642.500	330.869.735.924	240.341.391.484	104.595.986.940	104.595.986.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	13.614.154.400	13.614.154.400	363.920.000.040	271.040.006.790	106.494.147.650	106.494.147.650
	48.009.578.934	48.009.578.934	1.004.835.527.494	777.046.477.978	275.798.628.450	275.798.628.450

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 239/2017-HĐCVHMNHCT902-VICASA ngày 03 tháng 11 năm 2017 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12 tháng 02 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là hệ thống xử lý khí thải xử lý thép công suất 8.000 m³/h và khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2018/HĐTC-TMN ngày 02 tháng 01 năm 2018 như trình bày tại Thuyết minh số 06.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 218.17/48.05-HMTD ngày 29 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng 120 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29 tháng 03 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho như trình bày tại Thuyết minh số 9.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3177565/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2017 với hạn mức tín dụng 150 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15 tháng 09 năm 2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần, thời hạn trả gốc vay và lãi vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định là máy cắt bầm liệu công suất 1.000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép như trình bày tại Thuyết minh số 11.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế) (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	66.743.578.891	66.743.578.891
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	82.431.092.687	269.745.203.067
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	32.097.073.408	32.097.073.408
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHQQT (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-DHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Vốn điều lệ		

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	Tỷ lệ	VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,00%	98.718.750.000	98.718.750.000	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14%	10.846.290.000	10.846.290.000	10.846.290.000
Các đối tượng khác	27,86%	42.308.180.000	42.308.180.000	42.308.180.000
	100%	151.873.220.000	151.873.220.000	151.873.220.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2017 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 45.561.966.000 VND. Số cổ tức đã thực trả bằng tiền đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 45.205.463.820 VND. Số cổ tức còn lại chưa trả đang được theo dõi tại khoản mục phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.522.820.554.976	1.907.901.687.501
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	2.510.600.784.837	1.902.271.001.837
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu	5.461.091.997	893.515.000
- Doanh thu khác	6.758.678.142	4.737.170.664
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.448.171.454.958	1.867.136.798.896
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	8.162.280.727	13.705.185.508
b. Hàng bán bị trả lại	2.500.300.000	-
	10.662.580.727	13.705.185.508
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.512.157.974.249	1.894.196.501.993

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.412.461.355.955	1.764.492.896.630
Giá vốn vật tư, phế liệu đã bán	4.891.917.042	890.760.290
Giá vốn khác	5.716.913.179	1.325.219.222
Tổng giá vốn hàng bán	2.423.070.186.176	1.766.708.876.142
Mua hàng với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	36.175.601.554	93.025.375.038
Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V" (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	8.548.729.020	7.706.513.988

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.029.224.456.594	1.431.503.534.679
Chi phí nhân công	115.251.107.646	102.299.438.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.097.209.583	21.889.338.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.500.569.848	230.881.886.356
Chi phí khác bằng tiền	18.916.396.021	26.541.796.475
	2.463.989.739.692	1.813.115.994.052

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.471.208.657	2.595.508.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.322	54.616
	8.471.613.979	2.595.562.916

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.168.917.884
Thu từ thu hồi vỏ chai oxy	350.327.273	737.933.000
Bồi thường hàng hóa, phạt vi phạm hợp đồng	94.049.500	-
Các khoản khác	324.524.200	1.115.638.087
	768.900.973	3.022.488.971

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vật liệu, bao bì	919.209.720	627.435.389
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	11.063.982.034	8.705.908.779
Chi phí thương hiệu thép chữ "V"	8.548.729.020	7.706.513.988
Chi phí khác	781.764.676	1.431.796.142
	21.313.685.450	18.471.654.298
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	5.563.296.337	8.980.838.818
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.605.426.783	2.168.595.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.758.815	701.256.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.430.313.389	4.908.484.600
Chi phí bằng tiền khác	6.659.246.530	10.200.834.600
	20.946.041.854	26.960.010.060
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.340.173.788)	(669.572.835)
	19.605.868.066	26.290.437.225

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	40.142.479.010	84.132.632.548
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	84.549.000	1.849.551.965
- Chi phí không được trừ	36.549.000	1.801.551.965
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	48.000.000	48.000.000
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.227.028.010	85.982.184.513
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	40.227.028.010	85.982.184.513
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	192.616.755
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.045.405.602	17.389.053.657

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.097.073.408	66.743.578.891
Điều chỉnh cho các khoản:	-	(6.456.887.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.956.887.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT	-	(500.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.097.073.408	45.561.966.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.113	3.000

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64.586.875.273	64.568.875.273
Điều chỉnh theo thông báo của Kiểm toán nhà nước (như đã trình bày tại Thuyết minh 04)		2.174.703.618
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Số trình bày lại)		66.743.578.891
Điều chỉnh cho các khoản:	(6.456.887.557)	(6.456.887.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.456.887.557)	(5.956.887.000)
- Thưởng HĐQT, BKS, BDH, TKHĐQT	-	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.111.987.746	45.561.966.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.826	3.000

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 05 được lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký kết ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) và Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VnSteel, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 VND/m²/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m². Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 VND/m²/năm (chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng được điều chỉnh hàng năm với tỷ lệ tăng tối đa 3%/năm.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mỗi quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VCS-POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.229.401.249.783	1.648.330.987.579
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	139.523.375.500	132.875.100.500
Công ty Thép Tây Đô	53.106.942.000	66.369.971.000
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	24.926.592.900	18.833.320.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	827.240.000	196.217.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	345.404.775	140.000.000
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	30.000.000	33.351.000
Công ty Tôn Phương Nam	9.740.909	14.473.317
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	909.091	343.378.500
	2.448.171.454.958	1.867.136.798.896
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	8.920.128.000	7.136.574.500
Công ty Thép Tây Đô	8.620.958.100	38.538.266.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.182.990.000	4.969.311.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.216.760.375	7.638.124.767
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	2.466.277.000	1.506.130.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.552.440.970	631.429.092
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	885.627.852	614.000.000
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	657.557.500	472.460.000
Công ty TNHH Nippovina	645.473.860	335.187.200
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	602.117.365	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	283.278.372	419.727.279
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	141.992.160	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	27.951.980.500
Công ty Cổ Phần Tân Thành Mỹ	-	2.812.184.200
	36.175.601.554	93.025.375.038

Lãi chậm trả

Công ty Thép Tây Đô	673.805.545	112.065.598
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	237.769.808	427.965.878
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	60.058.335	-
	971.633.688	540.031.476

Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.548.729.020	7.706.513.988
	8.548.729.020	7.706.513.988

Chi trả cổ tức

Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	29.615.625.000	14.807.812.500
	29.615.625.000	14.807.812.500

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.109.693.000	3.698.619.900

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.129.867.553	72.374.197.680
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.253.992.300	1.679.533.085
Công ty Thép Tây Đô	8.353.216	13.815.417.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	48.141.324.000
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	-	2.750.000
	129.392.213.069	136.013.221.765

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	306.402.057	-
	306.402.057	-

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.147.560.700	380.411.900
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	516.709.448	918.914.846
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	362.777.250	335.185.400
Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	210.000.000	-
Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	143.862.400	100.721.500
Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	58.339.600	49.204.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	354.359.297
	2.439.249.398	2.138.797.043

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

02/01/2021
 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL
 ĐA-T. ĐỒY

29. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22 tháng 02 năm 2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời Công ty về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước đã được trình bày lại như trình bày tại thuyết minh số 04.



Đặng Công An
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

